CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 305	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆ NAM** *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*
Số: 02/2026/QĐ-PTN *(V/v: Công bố năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)*	*Tuyên Quang, ngày 12 tháng 04 năm 2026*

BẢN CÔNG BỐ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng 305 công bố công khai thông tin về năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

1. Thông tin tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1.1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng 305**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 5100300084

Địa chỉ: Số nhà 310, tổ 11, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang

Điện thoại: 0942101550 Email: vp305hg@gmail.com

1.2. Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số nhà 310, tổ 11, phường Hà Giang 2, tỉnh Tuyên Quang

1.3. Thông tin trạm thí nghiệm hiện trường: *(Phụ Lục đính kèm)*

2. Thông tin năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03; ASTM C184, C188, C204, C115; AASHTO T133; AASHTO T153; AASHTO T106, BS EN 196
2	Xác định độ bền uốn và nén của xi măng	TCVN 6016:11; TCVN 5691:00; ASTM C109; ASTM C348; ASTM C349; AASHTO T106; BS EN 196; BS 1881
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; TCVN 8876:12; ASTM C187, C191, C185; AASHTO T131, T129, BS EN 196, BS 1881
4	Xác định độ nở Sunphat	TCVN 6068:04; TCVN 7713:07; ASTM C490; ASTM C452
	HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
5	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN3105:22
6	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22; AASHTO T119; ASTM C143
7	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:22
8	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:93,AASHTO T121; ASTM C138
9	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:22; ASTM C232; AASHTO T158; EN 12350; EN 480
10	Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:93
11	Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông	TCVN 3111:22; AASHTO T152; ASTM C231
12	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22; ASTM C642; ASTM C127; EN 12390; BS 1881
13	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22; ASTM C642; ASTM C138; EN 12390; BS 1881
14	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:22
15	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:22; ASTM C642; ASTM C138; EN 12390; BS 1881
16	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:22; ASTM C403; ASTM C1585; EN 12390; BS 1881
17	Xác định độ co của bê tông, vữa	TCVN 3117:22; ASTM C78; ASTM C157; AASHTO T97; AASHTO T160; EN 12390
18	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:22; AASHTO T22; ASTM C39
19	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:22; AASHTO T197; ASTM C78
20	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bửa	TCVN 3120:22; ASTM C496 AASHTO T198; EN 12390
21	Xác định cường độ lăng trụ và môđun đàn hồi	TCVN 5726:22; ASTM C496; BS 1881

22	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:12; AASHTO T197; ASTM C403
23	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:12; ASTM C1064
24	Bê tông tự lèn: Xác định độ chảy loang và thời gian chảy loang, khả năng chảy, chống phân tầng	TCVN 12209:18; EN 12350; ASTM C1611; JIS A1150
	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
25	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:06; TCVN 9205:12; AASHTO T27, T11; BS EN 932; BS EN 933; ASTM C136; ASTM C33
26	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:06; AASHTO T84; ASTM C127, C128, C33
27	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06; AASHTO T85; ASTM C127
28	Xác định khối lượng thể tích và độ hổng	TCVN 7572-6:06; TCVN 10322:14, AASHTO T19M; ASTM C29
29	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:06, TCVN 10321:14, AASHTO T255, AASHTO T85
30	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06; ASTM C117; AASHTO T112
31	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06; AASHTO T121; ASTM C40
32	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06; ASTM C2938, C33; ASTM D2938:95; AASHTO M6, M8; JIS M0302
33	Xác định độ nén dập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06; BS 812; AASHTO M6, M8; ASTM C33
34	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:06; AASHTO T96; ASTM C131
35	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06; ASTM D4791; BS 812; AASHTO M6, M8; ASTM C33
36	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:06
37	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:06
38	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06; AASHTO T112; ASTM C142
39	Xác định hàm lượng hạt bị dập vỡ	TCVN 7572-18:06
40	Hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:06; ASTM C123
41	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu mịn, độ góc cạnh của cốt liệu lớn	TCVN 8860-7:11; TCVN 11087:17
42	Xác định chỉ số (ES)	ASTM D2419; AASHTO T176
43	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	ASTM D1883; AASHTO T191
44	Cát nghiền cho bê tông và vữa: xác định hàm lượng hạt lọt qua sàng 0.075mm	TCVN9205:12; AASHTO T11
	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG, CẤP PHỐI ĐÁ DĂM	
45	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12; AASHTO T100; ASTM D854
46	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:12; AASHTO T265; ASTM D2216
47	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12; AASHTO T89; AASHTO

		T90; AASHTO T91
48	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14, AASHTO T88; ASTM D2487
49	Xác định sức chống cắt của đất	TCVN 4199:12; ASTM D3080; AASHTO T236
50	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12; ASTM D2435; TCVN 8722:12; AASHTO T216; AASHTO T297
51	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén đá dăm	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; AASHTO T99
52	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12; ASTM D7263; AASHTO T100; AASHTO T204; AASHTO T191, T205, T233
53	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332:06; TCVN 12792:20; ASTM D1883; AASHTO T193;TCVN 8821:11
54	Xác định hệ số thấm của đất K	TCVN 8723:12; 14TCN 139:05; AASHTO T49, T215; ASTM D2434
55	Đá xây dựng: Xác định độ bền nén trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:14
56	Xác định đặc trưng tan rã của đất sét	TCVN 8718:12
57	Xác định đặc trưng trương nở của đất sét	TCVN 8719:12
58	Xác định đặc trưng co ngót của đất sét	TCVN 8720:12
59	Xác định đặc trưng lún ướt của đất sét	TCVN 8722:12
60	Xác định góc nghỉ của đất rời	TCVN 8724:12
61	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất	TCVN 8726:12; AASHTO T267
62	Xác định hàm lượng muối trong đất	TCVN 8727:12; TCVN 9436:12
63	Xác định độ PH của đất	TCVN 5979:21
	ĐẤT GIA CỐ CHẤT KẾT DÍNH	
64	Đất, cát gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chẻ, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn	TCVN 9403:12; TCVN 8862:11; ASTM D559, D560; D1633, D1634, D1635
65	Đất gia cố chất kết dính: Xác định đầm nén chặt, cường độ kháng ép, nén, môđun đàn hồi, độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa sấy	TCVN 9843:13; ASTM D559, D1633, D1634, D1635
	THỬ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG	
66	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:20; 22TCN 02:71; TCVN 8729:12; AASHTO T204; BS 1377; TCVN 8728:12; TCVN 8730:12
67	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:12; 22TCN 346:06; ASTM D1556; AASHTO T191; BS 1377
68	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:11; ASTM E950, E1082
69	Phương pháp thử nghiệm xác định môđun đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11; ASTM D4395
70	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:11; ASTM D4695; AASHTO T256
71	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11; ASTM E965; AASHTO T278
72	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11; ASTM D4429
73	Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường	TCVN 8731:12

74	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp ép nước hố khoan	TCVN 9149:12
75	Xác định môđun đàn hồi bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:12; ASTM D4395
76	Xác định sức chịu tải của đất nền	ASTM D1194
77	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:12; ASTM D6760
78	Thí nghiệm đo điện trở đất	TCVN 9385:12; BS 6651; ASTM G187, BS 5930
79	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12
80	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	TCVN 9352:12; TCVN 10184:21; ASTM D3441
	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
81	Thử kéo vật liệu kim loại	TCVN 197-1:2014,TCVN 6288:97; TCVN 1824:93; TCVN 7937:13; ASTM A615; ASTM A370; AASHTO M111; ASTM A36; ASTM A53; ASTM B209; ASTM A709M; AASHTO M270M
82	Thử uốn vật liệu kim loại	TCVN 198:08; TCVN 6287:97; AASHTO T24; ASTM E290
83	Mối hàn kim loại: Thử kéo, thử uốn	TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; TCVN 5401:10, TCVN 5403:10; AASHTO T68, ASTM E190
84	Bulông, Đai ốc: Kiểm tra kích thước hình học, thử kéo	TCVN 1916:95; ISO 898-1:09; TCVN 197:14; ISO 6892:98; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89; ASTM A370,A325; ASTM E8; ASTM F606; BS 3692
85	Cáp thép, dây kim loại: Thử nghiệm kéo, độ dãn dài	TCVN 6368:98; TCVN 5757:93; ASTM A370
86	Thép cốt bê tông mối nối bằng ống gen: Xác định chất lượng bề mặt, thử kéo mối nối bằng ống gen	TCVN 8163:09
	THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
87	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11; AASHTO T245, ASTM D1559
88	Phương pháp xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:11; AASHTO T164, ASTM D2172
89	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11; AASHTO T72, ASTM C136
90	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11; AASHTO T209, ASTM D2041
91	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:11; AASHTO T269, ASTM D3203
92	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11; AASHTO T305
93	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
94	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
95	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
96	Phương pháp xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
97	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
98	Xác định độ ổn định của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
99	Xác định khối lượng thể tích của bê tông nhựa	AASHTO T275

	bằng phương pháp bọc parafin	
100	Xác định cường độ chịu nén	AASHTO T167; ASTM D1074
101	Bê tông nhựa: xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914; AASHTO T283
102	Thí nghiệm môđun đàn hồi bê tông nhựa	22TCN 211:06; ASTM D3497; ASTM D7369/D4123; EN12697-26
103	Xác định độ rỗng dư bê tông nhựa đầm chặt và hỗn hợp bê tông nhựa rỗng	AASHTO T269; ASTM D3202
104	Xác định độ bao bọc và bóc tách của hỗn hợp cốt liệu và nhựa	AASHTO T182; ASTM D1164
105	Xác định độ ảnh hưởng của nước đến độ dính bám hỗn hợp bê tông khi sử dụng nước sôi	ASTM D3625
106	Xác định ảnh hưởng của nước đến cường độ chịu nén của hỗn hợp bê tông nhựa đã đầm chặt	AASHTO T165; ASTM D1075
107	Xác định sức kháng trượt bằng con lắc Anh	TCVN 10271:14; AASHTO T278; ASTM E203
108	Xác định mức độ bao bọc nhựa của hỗn hợp đá-nhựa	AASTHO T195; ASTM D2489
	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
109	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư, hệ số háo nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	22TCN 58:84; ASTM D5329; AASHTO T27
110	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa: Xác định thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884-2:20
	THỬ NGHIỆM NHỰA BI TUM	
111	Xác định độ kim lún, chỉ số kim lún PI theo phụ lục II - Thông tư 27/1014-BGTVT	TCVN 7495:2005; ASTM D5; ASHTO T49
112	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05; AASHTO T301; ASTM D113; AASHTO T51
113	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05; ASTM D36; AASHTO T53
114	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05; AASHTO T48; TCVN 8818-2:11; ASTM D92; ASTM D3143
115	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05; ASTM D1754; AASHTO T47, ASTM D6
116	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:05; ASTM D2042; AASHTO T44
117	Tỷ lệ độ kim lún nhựa đường sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h so với độ kim lún ở 25°C	22TCN 279:01
118	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05; ASTM D70-03; AASHTO T228
119	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05; TCVN 8818-5:11; ASTM D2170;AASHTO T201
120	Xác định hàm lượng Parafin	TCVN 7503:05
121	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05; ASTM D3625;AASHTO T182

122	Xác định độ nhớt kế Brookfield	TCVN 11196:17
123	Hàm lượng nước	TCVN 8818-3:11; AASHTO T55; ASTM D95
124	Xác định hàm lượng chất thu được khi chưng cất	TCVN 8818-4:11; AASHTO T78; ASTM D402
125	Độ đàn hồi của nhựa đường polime	TCVN 11194:17; AASHTO T301; ASTM D6084
126	Xác định độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195:17; ASTM D5892
	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
127	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:22
128	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:22
129	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:22
130	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:22
131	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:22
132	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:22
133	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền	TCVN 3121-11:22
134	Xác định cường độ uốn và nén của vữa	TCVN 3121-12:22; ASTM C109
135	Xác định độ chảy của vữa xi măng	ASTM C939
136	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:22
	THỬ NGHIỆM GẠCH XÂY	
137	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
138	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
139	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
140	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
141	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
142	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
143	Xác định sự thoát muối	TCVN 6355-8:09
	THỬ NGHIỆM GẠCH, SẢN PHẨM BÊ TÔNG	
144	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
145	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:11; ASTM C140
146	Gạch Terrazzo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn	TCVN 7744:13; BS EN 13748
147	Ngói đất xét nung, ngói xi măng: Xác định tải trọng uốn gãy, độ hút nước, thời gian không xuyên nước, khuyết tật ngoại quan, khối lượng 1m2 ngói bão hoà nước	TCVN 1452:04; TCVN 4313:95
148	Gạch xi măng lát nền: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt	TCVN 6065:95
	THỬ NGHIỆM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT	
149	Kiểm tra kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:05

150	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:05
151	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:05
152	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:05
153	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mosh	TCVN 6415-18:05
154	Đá ốp lát tự nhiên: Xác định kích thước và hình dạng; độ hút nước, độ bền uốn, độ mài mòn, độ cứng bề theo thang đo Mosh	TCVN 4732:16
155	Đá ốp lát nhân tạo: Xác định kích thước và hình dạng; độ hút nước, độ bền uốn, độ mài mòn, độ cứng bề theo thang đo Mosh	TCVN 8057:09
	THÍ NGHIỆM SƠN	
156	Xác định độ mịn	TCVN 2091:15
157	Xác định thời gian chảy (độ nhớt)	TCVN 2092:08
158	Xác định hàm lượng chất không bay hơi	TCVN 2093:93
159	Xác định độ phủ	TCVN 2095:93
160	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:15
161	Xác định độ bám dính của màng	TCVN 9349:12; ISO 4624
162	Xác định độ bóng của màng	TCVN 2101:93; ASTM D 4585
163	Xác định màu sắc	TCVN 2102:93
164	Xác định độ bền theo phép thử cắt ô	TCVN 2097:15
165	Xác định độ bền uốn	TCVN 2099:07
166	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100:07
167	Xác định hàm lượng rắn	ASTM D2134-07, TCVN 9014:11
168	Xác định khối lượng riêng	ASTM D1475-08; ISO 2811-1:97
169	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn	TCVN 9405:12; ASTM D2247-15
170	Xác định độ pH	ASTM E70
171	Sơn tường - Sơn nhũ tương: Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, đặc tính sử dụng, độ ổn định ở nhiệt độ thấp và ngoại quan màng sơn, xác định độ bền nước của màng sơn, độ rửa trôi, , xác định độ thấm nước	TCVN 8652:12; TCVN 8653:12; ASTM D870; ASTM D4213
172	Sơn epoxy: Tính đồng nhất, tính ổn định, độ mịn, thời gian khô, khả năng thi công, bề ngoài màng sơn, độ bóng, độ bền va đập, khả năng chịu kiềm, hàm lượng chất không bay hơi,	TCVN 9014:11; TCVN 5669:13; TCVN 8792:11; ASTM D2485-91; JIS K 5551:02; ISO 2808; ISO 15528; ISO 1513; ISO 1524; ISO 2813; ISO 6272
173	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo, sơn phản quang: Xác định chất tạo màng, phân loại hạt và hàm lượng hạt thủy tinh, độ phát sáng, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ kháng chảy, khối lượng riêng, , độ phản quang, chiều dày màng sơn, nhiệt độ hóa mềm	TCVN 8791:18; ASTM D6628
174	Sơn tín hiệu giao thông, sơn vạch đường hệ nước: Xác định độ mịn, độ phát sáng, độ bền rửa trôi, độ chống loang màu, độ bền va đập, độ chịu dầu, độ phản quang, mài mòn	TCVN 8786:11
	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
175	Xác định hàm lượng muối hòa tan và lượng cặn không tan, lượng váng dầu mỡ và màu	TCVN 4560:1988; TCVN 4506:12
176	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011; ASTM D 1293; ASTM D4980

177	Xác định lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 6186:1996
178	Hàm lượng ion sunfat (SO_4^{-2})	TCVN 6200:1996; ASTM D516
179	Hàm lượng ion clorua	TCVN 6194:1996; ASTM D512; AASHTO T26

2.2. Máy móc, thiết bị chính để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm

STT	Tên máy móc (Model) , thiết bị và đặc trưng kỹ thuật	Xuất Xứ	Số Lượng
I	**CƠ LÝ , HOÁ XI MĂNG, VỮA**		
1	Bình tỷ trọng xi măng Dùng để đo tỷ trọng xi măng Thể tích 250 ml Vạch chia từ 0 - 1 ml và từ 18 - 24 trên cổ bình Độ chính xác 0,5 ml	TQ	6
2	Dụng cụ Vica Dùng xác định độ dẻo tiêu và thời gian đông kết, thời gian kết thúc đông kết của xi măng Bao gồm: Thân chính gắn thước, thanh dẫn chuẩn, 3 kim chuẩn, khâu chuẩn, tấm kính.	TQ	3
3	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn Model: JJ-5 Tốc độ quay chính của cánh khuấy: 140v/p và 280v/p Tốc độ quay hành tinh 62v/p và 125v/p Dung tích: 5 lít	TQ	1
4	Máy dằn vữa xi măng tiêu chuẩn Model: ZS-15 Biên độ rung: 15+/-0,3mm;	TQ	1
5	Thùng hấp mẫu xi măng Dung tích: 20 lít;	VN	1
6	Tủ dưỡng hộ mẫu xi măng Model: SHBY-40B Dùng để dưỡng hộ mẫu xi măng trong điều kiện tiêu chuẩn. Cài đặt nhiệt độ và độ ẩm tiêu chuẩn. Độ ẩm ≥90% Nhiệt độ: 27^0C±10C	TQ	1
7	Máy nén xi măng 300KN Model: TYA-300 Nhãn hiệu: Longchen - Hiện thị bằng đồng hồ điện tử hiện số, độ chính xác cao - Khả năng nén: 0-300KN - Khả năng đọc: 0,01kN - Cấp chính xác: Cấp 1	TQ	1
8	Bộ gá nén mẫu xi măng 40x40mm	TQ	1

9	Bộ gá uốn mẫu xi măng 40x40x160mm	TQ	1
10	Khuôn Le Chatelier	TQ	40
11	Khuôn 40x40x160 kép 3, bằng thép	VN	10
12	Sàng D200mm, 0.090mm	TQ	4
13	Sàng D200mm, 0.045mm	TQ	4
II	**THÍ NGHIỆM THÉP, KIM LOẠI, MỐI HÀN**		
14	Máy kéo nén vạn năng 1000kN (Hiển thị điện tử bằng màn hình LCD) Nhãn hiệu: Longchen Model: WA-1000	TQ	1
15	Máy kéo nén vạn năng 1000kN Nhãn hiệu: Longchen Model: WA-1000	TQ	1
16	- Khả năng tải tối đa: 1000KN - Độ chính xác: ± 1% + Máy chính khung chịu tải chính cường độ cao 1000kN, có lồng thép an toàn khi thử nghiệm + Hệ thống điều khiển thớt nén, điều khiển ngàm kẹp bằng phím bấm nhanh tiện dụng khi sử thí nghiệm. + 03 bộ má kẹp thép gồm: 01 bộ má kẹp thép tròn: 13-26mm 01 bộ má kẹp thép tròn: 26-40mm 01 bộ má kẹp thép dẹt: 0-30mm + Bộ gối uốn trượt đa năng và đầu dao uốn thép tiêu chuẩn D50mm;		1
17	Bộ gối uốn thép dùng cho máy kéo thép vạn năng: Phù hợp với TCVN/ISO bao gồm 21 cỡ tiêu chuẩn: Bao gồm các cỡ gối: D30; D32; D36; D40; D42; D48; D50; D56; D60; D64; D70; D72; D80; D84; D96; D108; D120; D132; D150; D168; D192mm, bộ gá trên cho các gối, thùng gỗ	VN	1
III	**THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG**		
18	Máy nén bê tông 2000KN Model: TYA-2000 Nhãn hiệu:Longchen Khả năng nén Max: 2000KN	TQ	4
19	Máy xác định độ thấm bê tông điện tử Model: HP 4.0 Áp lực làm việc Max: 3.9MPa, Độ phân giải áp lực thực: 0,01Mpa;	TQ	1
20	Bộ gá mẫu thấm bê tông hình trụ D150xH150mm phù hợp với TCVN, ASTM (06 gá/1 bộ)	VN	1
IV	**GẠCH , SẢN PHẨM BÊ TÔNG**		

21	Máy mài mòn bê tông, mẫu vuông 70,7mm Vận tốc quay của đĩa gang 30±1 vòng/phút	VN	1
22	Bộ gá uốn mẫu gạch xây tiêu chuẩn Dùng để gá thử uốn gạch xây Đường kính gối uốn: 10mm Khoảng cách 2 gối uốn dưới: 180mm	VN	1
23	Bộ tấm ép mẫu gạch tự chèn tiêu chuẩn Kích thước: 120x60x20mm 2 tấm/bộ	VN	1
24	Thiết bị kiểm tra độ thấm của gạch Block - VN Bao gồm 3 kích thước 390x170x130mm; 170x130x60mm; 200x95x60mm (không kèm thùng chứa nước)	VN	1
V	**CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA**		
25	Tỷ trọng kế 151H, 0,995 TO 1,038 G/ML	TQ	1
26	Tỷ trọng kế 152H, -5 +60 G/LITRE	TQ	1
27	Bộ chia mẫu 1/2", kèm 2 khay hứng mẫu	VN	1
28	Bộ chia mẫu 1", kèm 2 khay hứng mẫu	VN	1
29	Phễu xác định độ xốp của đá, không kèm thùng đong	VN	2
30	Phễu xác định độ xốp của cát, không kèm thùng đong	VN	2
31	Thùng dung trọng 1 lít (Hộc đong)	VN	2
32	Thùng dung trọng 2 lít (Hộc đong)	VN	2
33	Thùng dung trọng 3 lít (Hộc đong)	VN	2
34	Thùng dung trọng 5 lít (Hộc đong)	VN	2
35	Thùng dung trọng 10 lít (Hộc đong)	VN	2
36	Thùng dung trọng 15 lít (Hộc đong)	VN	2
37	Thùng dung trọng 20 lít (Hộc đong)	VN	2
38	Thiết bị xác định hàm lượng sét của đá (Bình rửa đá)	VN	2
39	Thiết bị xác định hàm lượng sét của cát (Bình rửa cát)	VN	2
40	Máy mài mòn Los Angeles Model: MH-II (MH-J) Tốc độ quay: 30-33vòng/phút; Kèm theo: Khay hứng mẫu và 12 viên bi chuẩn	TQ	1
41	Bộ xác định đương lượng cát Bao gồm: Hộp gỗ, 3 ống mẫu chuẩn, dụng cụ xác định.	VN	1
42	Bộ xi lanh nén dập đá dăm D150	VN	2
43	Bộ xi lanh nén dập đá dăm D75	VN	2

44	Dụng cụ hấp phụ nước của cát (Bộ côn chày hấp phụ nước của cát)	VN	2
45	Bộ kim sắt xác định độ phong hoá của đá (3 chiếc/bộ)	VN	2
VI	**THÍ NGHIỆM ĐẤT**		
47	Bộ gá ép chẻ mẫu dùng cho mẫu 4" và 6" Theo tiêu chuẩn TCVN 8862-2011 sử dụng thí nghiệm cường độ ép chẻ vật liệu dùng chất kết dính hữu cơ	TQ	1
48	Máy nén CBR 50KN (loại dùng cung lực) Model: CBR-2	TQ	3
49	Khuôn CBR tiêu chuẩn mạ cầu vồng - VN Phù hợp với TCVN, ASTM Gồm: Thân khuôn, cổ khuôn, đế khuôn, đĩa đo trương nở, quả gia tải có rãnh, quả gia tải không rãnh, giá đỡ đồng hồ so, đồng hồ so 10x0,01mm.	VN	40
50	Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất - VN Bao gồm: Tấm kính, bình xịt, 3 cốc ẩm, dao trộn, bát trộn, hộp đựng.	VN	3
51	Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande - VN Bao gồm: Bộ dụng cụ xác định độ giới hạn chảy của đất kèm bộ đếm, dụng cụ khía rãnh, miết rãnh, dao trộn, bát trộn, hộp đựng bằng gỗ.	VN	3
52	Cối Proctor tiêu chuẩn – VN	VN	3
53	Chày Proctor tiêu chuẩn – VN	VN	3
54	Cối Proctor cải tiến – VN	VN	3
55	Chày Proctor cải tiến – VN	VN	3
VII	**BÊ TÔNG NHỰA**		
56	Bộ dụng cụ xác định khối lượng riêng của bê tông nhựa phù hợp theo TCVN 8860-4:2011 Bao gồm: Bình tam giác có vòi 1000ml (03 ch) Bình tam giác có vòi 2.5 lít (01 ch) Bơm chân không (01 ch) Ống cao su (02 m) Đồng hồ áp (02 ch) Van đồng cho hút chân không, các dây nối và van khóa	VN	3
57	Máy nén marshall- Điện tử hiển thị số Model: FY-3A	TQ	2
58	Tủ sấy 300C chỉ thị điện tử Model: 101-2ADung tích: 136 lít	TQ	4
59	Bể ổn nhiệt marshall điện tử Model: CF-B Dung tích bể: 40 lít	TQ	4
60	Bộ góc cạnh cát	VN	1

61	Máy đầm MARSHALL tự động Model: LHMJ-II (FY-3A) Xuất xứ: Trung Quốc	TQ	1
VIII	**BITUM**		
62	Thiết bị giãn dài nhựa loại 1500mm Model: SY-1,5 Theo TCVN, ASTM. Tốc độ kéo tiêu chuẩn: 50,8mm/phút. Khả năng kéo max: 1500 mm Động cơ điện 220V/50Hz. Kèm: 03 khuôn tiêu chuẩn số 8 và 01 đế khuôn đúc mẫu.	TQ	1
63	Thiết bị tổn thất khi nung Bao gồm: Mô tơ tốc độ tiêu chuẩn, giá quay, 09 hộp mẫu tiêu chuẩn chịu nhiệt.	VN	3
64	Thiết bị thí nghiệm bốc cháy nhựa Model: SYD-3536 - Nhiệt độ làm việc từ: 6~400°C - Độ ẩm: <85%	TQ	1
65	Bộ kim lún nhựa tự động Model: DF-6	TQ	2
66	Thiết bị hoá mềm nhựa tự động Model: DF-12	TQ	2
IX	**THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG**		
67	Cung lực 10KN - Dial 0,01mm - TQ	TQ	1
68	Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh Bao gồm: Tấm ép D340mm, kích thuỷ lực 32tấn gắn đồng hồ chỉ thị lực 16 tấn, bộ giàn đỡ thiên phân kế, 02 đồng hồ sơ 10x0,01mm	VN	2
69	Bộ xác định độ nhám mặt đường bằng PP rắc cát. Bao gồm: Hộp gỗ, ống đong tiêu chuẩn, bàn xoa chuẩn, chổi mềm.	VN	2
70	Thước đo hạt dài dẹt, tỷ lệ 1:3	VN	2
71	Máy đo điện trở đất Model: VITOR 4105A Đo điện trở đất : 20Ω / 200Ω / 2000Ω Đo điện áp đất: 200V	TQ	1
72	Dụng cụ đo hệ số mát của mặt đường bằng con lắc (Con lắc Anh) Các thông số kỹ thuật chính Mômen lắc: 615000g*mm Khối lượng của con lắc: 1500 ± 30g Mômen trọng tâm của con lắc: 410 ± 5mm	TQ	1

2.3. Cán bộ quản lý và thí nghiệm viên

TT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Chứng chỉ đào tạo
1	Nguyễn Ngọc Cảnh	Trưởng phòng	Kỹ sư xây dựng dân dụng; Sơ cấp thí nghiệm	Kiểm tra chất lượng công trình
2	Đoàn Văn Thúy	Nhân viên	Trung cấp nghề	Kiểm tra chất lượng công trình
3	Trần Phước Hiệu	Nhân viên	Cử nhân địa chất	
4	Hoàng Tân Tiến	Nhân viên	Sơ cấp thí nghiệm	Phương pháp xác định tính chất cơ lý của vật liệu kim loại và liên kết hàn
5	Phạm Đức Trang	Nhân viên	Sơ cấp thí nghiệm	Thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình giao thông
6	Võ Mạnh Cường	Nhân viên	Cao đẳng	Thử nghiệm tính chất cơ lý bê tông nhựa
7	Nguyễn Văn Trung	Nhân viên	Cao đẳng	Thí nghiệm viên kiểm tra chất lượng công trình giao thông
8	Phạm Văn Hùng		Kỹ sư xây dựng dân dụng, Sơ cấp thí nghiệm	Kiểm tra chất lượng công trình

3. Tổ chức cam kết:

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng 305 xin cam kết:

- Thông tin cung cấp đầy đủ, trung thực, chính xác
- Chịu trách trước pháp luật về nội dung công bố
- Cập nhật khi có thay đổi theo quy định.
- Thiết bị thí nghiệm đáp ứng yêu cầu để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm đã công bố;
- Thí nghiệm viên có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực thí nghiệm;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính phù hợp của thiết bị và năng lực của thí nghiệm viên tham gia hoạt động thí nghiệm.
- Thông tin này đã được Công ty cổ phần tư vấn xây dựng 305 đăng tải công khai trên trang thông tin điện của đơn vị tại địa chỉ : tuvanxaydung305.com

.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 305

M.S.D.N: 5... C.T.C.P ★ P.HÀ GIANG 2-T.TUYÊN QUANG ★ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 305

GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Hùng

PHỤ LỤ 1
DANH SÁCH CÁC PHÒNG THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG TRỰC THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG 305 ĐANG HOẠT ĐỘNG
(Kèm theo thông báo Số: 02/2026/QĐ-PTN ngày 12/04/2026)

STT	DỰ ÁN	Quyết Định Thành Lập	Địa Chỉ	Ghi Chú
1	Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng	Số: 01 /QĐ-CT	Thôn Ma Am - xã Đa Loan - huyện Đức Trong - tỉnh Lâm Đồng	
2	Dự án mở rộng cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn La Sơn - Hòa Liên	Số: 01 /QĐ-CT	Thôn 1 xã Hương Lộc-huyện Phú Lộc-Thành phố Huế	
3	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông đoạn Cam Lộ - La Sơn	Số: 01 /QĐ-CT	Thôn Trường Thọ, xã Cồn Tiên, tỉnh Quảng Trị.	